

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Quý I năm 2026



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dur	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bảo – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, T. Bắc Ninh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.848.334.296	428.953.692.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9.190.587.219	7.315.307.326
1. Tiền	111		9.190.587.219	7.315.307.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.184.364.115	406.269.794.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	228.698.618.656	234.995.766.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	132.036.189.927	155.109.085.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	82.449.555.532	16.164.942.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	46.319.229.003	14.855.818.182
1. Hàng tồn kho	141		46.319.229.003	14.855.818.182
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.154.153.959	512.772.030
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.154.153.959	512.772.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.009.003.247.644	1.023.724.570.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.193.575.373
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	1.193.575.373
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	-	-
II. Tài sản cố định	220		699.455.521.836	721.659.275.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	698.290.749.034	720.403.593.312
- Nguyên giá	222		1.343.177.453.358	1.343.015.453.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644.886.704.324)	(622.611.860.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.092.803.025	1.178.030.298
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.634.469.702)	(1.549.242.429)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	71.969.777	77.651.594
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.575.678)	(376.893.861)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	56.682.850.365	44.805.230.310
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		56.682.850.365	44.805.230.310
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	161.300.000.000	161.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		161.300.000.000	161.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		91.564.875.443	94.766.489.874
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	91.564.875.443	94.766.489.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.513.851.581.940	1.452.678.263.060

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		319.928.291.409	261.234.366.931
I. Nợ ngắn hạn	310		319.218.010.177	260.524.085.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	171.095.959.811	114.863.916.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	668.686	921.411.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	49.909.003.773	45.805.305.633
4. Phải trả người lao động	315		608.473.405	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	986.257.048	1.016.524.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	6.497.945.654	5.977.226.549
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	90.119.701.800	91.939.701.800
II. Nợ dài hạn	330		710.281.232	710.281.232
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15		-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	710.281.232	710.281.232
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.193.923.290.531	1.191.443.896.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.923.290.531	12.443.896.129
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.170.102.566	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.753.187.965	273.793.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.513.851.581.940	1.452.678.263.060

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	197.273.799.398	203.088.984.450	197.273.799.398	203.088.984.450
2. Các khoản giảm trừ	02			-	-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		197.273.799.398	203.088.984.450	197.273.799.398	203.088.984.450
4. Giá vốn hàng bán	11	25	190.319.644.077	181.279.390.023	190.319.644.077	181.279.390.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.954.155.321	21.809.594.427	6.954.155.321	21.809.594.427
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	1.310.936.700	99.575.777	1.310.936.700	99.575.777
8. Chi phí tài chính	23	27	970.798.399	749.906.726	970.798.399	749.906.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		970.798.399	749.906.726	970.798.399	749.906.726
9. Chi phí bán hàng	25	28	1.270.327.981	865.101.539	1.270.327.981	865.101.539
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.924.722.638	3.712.044.232	2.924.722.638	3.712.044.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.099.243.003	16.582.117.707	3.099.243.003	16.582.117.707
{30=20+21+22-(23+25+26)}					-	-
12. Thu nhập khác	31	31		-	-	-
13. Chi phí khác	32	32		56.696.577	-	56.696.577

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
14. Lợi nhuận khác	40		-	(56.696.577)	-	(56.696.577)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.099.243.003	16.525.421.130	3.099.243.003	16.525.421.130
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	619.848.601	3.316.423.541	619.848.601	3.316.423.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.479.394.402	13.208.997.589	2.479.394.402	13.208.997.589
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	21	112	21	112
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.663.705.185	217.629.934.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(168.129.324.954)	(226.360.281.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.030.106.292)	(9.546.186.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.353.616.684)	(749.906.726)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59.755.679.119	13.577.430.259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.358.752.844)	(56.806.526.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.547.583.530	(62.255.535.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.487.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.631.059.999	8.579.199.992
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.855.940.001)	8.579.199.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.825.000.000	49.374.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.525.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(116.363.636)	(80.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.816.363.636)	49.294.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.875.279.893	(4.382.335.855)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.315.307.326	4.648.193.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		9.190.587.219	265.857.738

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/03/2026 là: 339 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT -BTC ngày 27/10/2025

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu; là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC, Thông tư 30/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	9.173.022.278		707.003.274	
Tiền gửi ngân hàng	17.564.941		6.608.304.052	
Các khoản tương đương tiền (*)				
Cộng	9.190.587.219		7.315.307.326	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	0	0	0	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên k	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Cộng	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000

3. Phải thu khách hàng	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	16.760.066.396		24.010.066.396	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HM-Hope	2.202.122.450		2.202.122.450	
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm			20.423.383.120	
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	42.567.484.868		39.014.152.468	
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang			7.842.358.314	
Công ty TNHH TM Huy Phúc	166.818.444.942		141.153.183.683	
Các đối tượng khác	350.500.000		350.500.000	
Cộng	228.698.618.656		234.995.766.431	

Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 34) 0

4. Trả trước cho người bán	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
Ngắn hạn	132.036.189.927		137.376.114.604	
Công ty TNHH MTV cơ điện tự động hóa và thương mại Phương Thịnh	29.494.812.000		29.494.812.000	
Công ty TNHH Xây lắp công trình công nghiệp Việt	26.633.550.000		26.633.550.000	
Công ty TNHH xây dựng công trình ngầm Đông Bắc	22.726.786.800		22.726.786.800	
Công ty TNHH xây dựng hạ tầng công nghiệp Bắc Giang	19.098.008.700		19.098.008.700	
Công ty TNHH Năng Lượng Hòa Bình HP	3.010.137.602			
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	28.552.524.187		37.860.604.006	
Công ty cổ phần Đức Thái				
Công ty CP cơ khí xây dựng Toàn Nam				
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình				
Các đối tượng khác	2.520.370.638		1.562.353.098	
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	0		17.732.971.145	
Dài hạn	0		17.732.971.145	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	0		17.732.971.145	
Cộng	132.036.189.927		155.109.085.749	

5. Phải thu khác	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	82.449.555.532	0	16.164.942.581	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Ký cược, ký quỹ *	12.881.332.100		11.687.756.727	
Tạm ứng	-		-	
Phải thu lãi cho vay	1.299.791.327		202.803.880	
Phải thu về cho vay	66.855.940.001		-	
Các khoản khác	1.412.492.104		4.274.381.974	
Dài hạn	-		1.193.575.373	
Ký cược, ký quỹ **			1.193.575.373	
Cộng	82.449.555.532	0	17.358.517.954	-

(*) Giá trị ghi sổ của khoản ký quỹ, ký cược được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2025 là 11.625.756.741 đồng.

(**) Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	759.680.780		1.038.292.982	
Công cụ, dụng cụ	439.143.768		325.051.948	
Thành phẩm	14.923.915.820		1.985.445.669	
Hàng hoá	20.595.898.021		2.801.227.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.600.590.614		8.705.800.583	
Cộng	46.319.229.003	0	14.855.818.182	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	56.682.850.365	44.805.230.310
- Dự án xây dựng đường lô	56.682.850.365	44.805.230.310
- Dự án khác	-	-
Cộng	56.682.850.365	44.805.230.310

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	Nguyên giá		
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1.549.242.429		1.549.242.429
Tăng trong kỳ	85.227.273		85.227.273
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	1.634.469.702	0	1.634.469.702
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.178.030.298	0	1.178.030.298
Tại ngày cuối kỳ	1.092.803.025	0	1.092.803.025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
	Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	454.545.455	454.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	376.893.861	376.893.861
Tăng trong kỳ	-	5.681.817	5.681.817
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	382.575.678	382.575.678
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	77.651.594	77.651.594
Tại ngày cuối kỳ	-	71.969.777	71.969.777

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	6.154.153.959	512.772.030
Công cụ dụng cụ	83.915.819	295.508.870
Chi phí bảo dưỡng xe	33.462.912	157.328.271
Chi phí khác	6.036.775.228	59.934.889
Dài hạn	91.564.875.443	94.766.489.874
Công cụ dụng cụ	853.187.691	991.540.541
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	12.783.963.127	13.103.437.879
Chi phí khoan mẫu (*)	52.261.077.151	53.860.653.353
Chi phí cải tạo đường nội mô	18.884.647.139	19.520.183.300
Chi phí sửa chữa nhà, xe, máy móc thiết bị	4.921.387.538	5.341.699.700
Chi phí khác	1.860.612.797	1.948.975.101
Cộng	97.719.029.402	95.279.261.904

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết tại phụ lục 02)

14. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
	170.689.639.659	170.689.639.659	110.171.547.109	110.171.547.109
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và DV Thành Luân	33.518.669.619	33.518.669.619	33.518.669.619	33.518.669.619
Công ty TNHH Thương mại Lương Huyền	48.448.818.382	48.448.818.382	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thành Hương LS	24.550.634.760	24.550.634.760	-	-
Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phương Nguyễn	16.133.455.076	16.133.455.076	-	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ PT Hoàng Minh	10.899.160.589	10.899.160.589	-	-
Công ty TNHH sản xuất & thương mại dịch vụ Hiếu Hiền	26.112.673.147	26.112.673.147	26.112.673.147	26.112.673.147
Công ty CP Hoàng Trường	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Công ty TNHH năng lượng Hòa Bình HP	0	28.382.589.977	28.382.589.977
Công ty TNHH phát triển kinh doanh xây dựng Bích Hiền	0	11.054.108.407	11.054.108.407

Các đối tượng khác	4.309.639.629	4.309.639.629	4.386.917.502	4.386.917.502
--------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

b. Dài hạn

Cộng	170.689.639.659	170.689.639.659	110.171.547.109	110.171.547.109
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Số dư các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

15. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	668.686	921.411.029
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	0	921.411.029
Các đối tượng khác	668.686	
b. Dài hạn		
Cộng	668.686	921.411.029

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 31/03/2026
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	5.622.730.223	138.682.586	-	5.761.412.809
Thuế Thu nhập DN	3.718.305.118	619.848.601	-	4.338.153.719
Thuế Thu nhập cá nhân	905.220.044	205.107.915	-	1.110.327.959
Thuế Tài nguyên	10.530.598.697	3.719.310.800	-	14.249.909.497
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	924.480.392	760.168.238	-	1.684.648.630
Thuế bảo vệ môi trường	5.418.756.752	738.000.000	-	6.156.756.752
Các loại thuế khác	1.603.826.000	0	-	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.081.388.407	405.580.000	2.483.000.000	15.003.968.407
Cộng	45.805.305.633	6.586.698.140	2.483.000.000	49.909.003.773

17. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Khác	986.257.048	1.016.524.226
Cộng	986.257.048	1.016.524.226

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công đoàn, BHXH	532.976.446	681.633.474
Kinh phí chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	817.758.474	148.382.341
- Các đối tượng khác		
Cộng	6.497.945.654	5.977.226.549

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	710.281.232	710.281.232
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	710.281.232
Cộng	710.281.232	710.281.232

20. Vốn chủ sở hữu: Chi tiết phụ lục 03**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	30,65	361.315.000.000	30,65
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	35.370.000.000	3,00
Phạm Hữu Bão	9.615.000.000	0,82	9.615.000.000	0,82
Đông Khánh Dư	9.684.000.000	0,82	9.684.000.000	0,82
Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	0,74	8.719.000.000	0,74
Các cổ đông khác	754.297.000.000	63,98	754.297.000.000	63,98
Tổng	1.179.000.000.000	100	1.179.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
d. Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	85.160	85.160

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	197.273.799.398	203.088.984.450
Cộng	197.273.799.398	203.088.984.450

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	190.319.644.077	181.279.390.023
Cộng	190.319.644.077	181.279.390.023

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.310.936.700	99.575.777
Cộng	1.310.936.700	99.575.777

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Lãi tiền vay	970.798.399	749.906.726
Cộng	970.798.399	749.906.726

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	6.224.880	80.245.895
- Chi phí nhân công	144.546.000	300.855.334

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.547.044	104.122.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.010.057	379.877.754
- Chi phí dự phòng		-
Cộng	1.270.327.981	865.101.539
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.954.282.094	1.980.791.679
- Chi phí khấu hao TSCĐ	215.283.319	247.998.375
- Thuế, phí, lệ phí	5.709.720	51.079.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.911.022	710.394.544
- Chi phí khác bằng tiền	30.720.000	659.268.685
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	241.816.483	62.511.404
Cộng	2.924.722.638	3.712.044.232
28. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.516.651.966	919.003.604
- Chi phí nhân công	11.337.382.275	15.599.159.186
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.131.923.005	17.652.072.717
- Thuế, phí, lệ phí	4.124.890.800	2.704.553.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.588.369.033	5.876.126.801
- Chi phí khác bằng tiền	1.270.515.080	-
Cộng	44.969.732.159	42.750.915.799
29. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
30. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí thanh lý		
- Khấu hao tài sản cố định không sử dụng		
- Phạt chậm nộp tiền thuế		56.696.577
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm		
- Khác		
Cộng	0	56.696.577
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	619.848.601	3.371.532.950
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	619.848.601	3.371.532.950
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.099.243.003	16.582.117.707
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	56.696.577
Điều chỉnh tăng	-	56.696.577
- Các khoản chi phí không được trừ	0	56.696.577
Điều chỉnh giảm	0	-
- Lỗi lũy kế	0	-
Lợi nhuận chịu thuế	3.099.243.003	16.525.421.130
Thuế suất hiện hành	20%	20%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	619.848.601	3.316.423.541
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	619.848.601	3.316.423.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	619.848.601	3.316.423.541

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.479.394.402	13.208.997.589
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.479.394.402	13.208.997.589
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21,03	112,04

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dur
Bà Vũ Thị Hường	Vợ ông Phạm Hữu Bão
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Nguyễn Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó tổng giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.222.739.770	
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Chi phí thuê văn phòng, phương tiện vận tải		246.100.000

Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên KS MT và NL

Bán hàng hóa 210.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ

c. Số dư các bên liên quan

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	-
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL	-	-
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	-	-
Khách hàng ứng trước tiền	-	921.411.029
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	-	921.411.029
Phải trả người bán	406.320.152	4.692.369.353
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	406.320.152	4.692.369.353
Trả trước tiền cho người bán	-	17.732.971.145
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL	-	17.732.971.145

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam; Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Quý I năm 2025 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hân

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Chi tiết phụ lục số 01-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	30.115.464.630	63.519.735.056	23.086.221.335	2.112.892.908	1.224.181.139.429	1.343.015.453.358
Tăng trong năm	-	162.000.000	-	-	-	162.000.000
- Mua trong năm	-	162.000.000	-	-	-	162.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.115.464.630	63.681.735.056	23.086.221.335	2.112.892.908	1.224.181.139.429	1.343.177.453.358
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	11.540.075.498	35.102.844.571	18.985.854.606	2.066.953.503	554.916.131.868	622.611.860.046
Tăng trong năm	364.710.693	1.333.197.808	179.221.033	1.671.876	20.396.042.868	22.274.844.278
- Khấu hao trong năm	364.710.693	1.333.197.808	179.221.033	1.671.876	20.396.042.868	22.274.844.278
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.904.786.191	36.436.042.379	19.165.075.639	2.068.625.379	575.312.174.736	644.886.704.324
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.575.389.132	28.416.890.485	4.100.366.729	45.939.405	669.265.007.561	720.403.593.312
Tại ngày cuối kỳ	18.210.678.439	27.245.692.677	3.921.145.696	44.267.529	648.868.964.693	698.290.749.034

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 148.454.595.177 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi tiết phụ lục 02 - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Ngắn hạn	91.699.701.800	91.699.701.800	41.825.000.000	43.525.000.000	89.999.701.800	89.999.701.800
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>91.699.701.800</i>	<i>91.699.701.800</i>	<i>41.825.000.000</i>	<i>43.525.000.000</i>	<i>89.999.701.800</i>	<i>89.999.701.800</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	91.699.701.800	91.699.701.800	41.825.000.000	43.525.000.000	89.999.701.800	89.999.701.800
b. Dài hạn	240.000.000	240.000.000	-	120.000.000	120.000.000	120.000.000
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>240.000.000</i>	<i>240.000.000</i>	<i>-</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	240.000.000	240.000.000	-	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Tổng	91.939.701.800	91.939.701.800	41.825.000.000	43.645.000.000	90.119.701.800	90.119.701.800

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2593.0028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại

- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng

- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN

- Tài sản đảm bảo:

+ GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh

+ GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Chắp và Bà Phạm Thị Yên

+ GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương

+ GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00041 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh

+ Tài sản của Liên hiệp KHCN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.

+ Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.

- + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mô Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
- + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
- + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
- + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-073.73, Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 11,62 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.A19

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)
- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VNĐ
- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi tiết phụ lục số 03 -Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	-	12.170.102.566	1.191.170.102.566
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			273.793.563	273.793.563
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp			-	-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000.000	-	12.443.896.129	1.191.443.896.129
- Tăng vốn trong năm	-			-
- Lãi trong năm			2.479.394.402	2.479.394.402
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-	14.923.290.531	1.193.923.290.531

Số: 043/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở lên
Quý I năm 2026 so với cùng kỳ Quý I năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước quý I năm 2025, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2025: 13.208.997.589 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026: 2.479.394.402 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Quý I năm 2025 (VNĐ)	Quý I năm 2026 (VNĐ)	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.088.984.450	197.273.799.398	(5.815.185.052)	-2,86%
2	Giá vốn hàng bán	181.279.390.023	190.319.644.077	9.040.254.054	4,99%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	99.575.777	1.310.936.700	1.211.360.923	1216,52%
4	Chi phí tài chính	749.906.726	970.798.399	220.891.673	29,46%
5	Chi phí bán hàng	865.101.539	1.270.327.981	405.226.442	46,84%
6	Chi phí QLDN	3.712.044.232	2.924.722.638	(787.321.594)	-21,21%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.582.117.707	3.099.243.003	(13.482.874.704)	-81,31%
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.525.421.130	3.099.243.003	(13.426.178.127)	-81,25%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,9 tỷ (2,86%) do sản lượng than sản xuất trong tháng 02 giảm mạnh, lao động trước và sau nghỉ tết dài khai thác chưa hiệu quả so với năm trước.

- Giá vốn hàng bán tăng 9 tỷ (4,99%) do tháng 2 khai thác sản lượng thấp đột biến trong khi 1 số yếu tố chi phí sản xuất vẫn phải duy trì, đẩy cao giá thành sản xuất. Ngoài ra do sản lượng giảm dẫn đến hạch toán tăng 1 phần chi phí phân bổ TSCĐ vào giá vốn làm giá vốn tăng cao hơn bình thường.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,2 tỷ do tận dụng nguồn tài chính trong vận hành.

- Chi phí tài chính tăng 0,2 tỷ (29,46%) do hạn mức duy trì tăng 10 tỷ từ Quý 2/2025.

- Chi phí bán hàng tăng do biến động chung của giá nhiên liệu.

- Chi phí QLDN giảm do thực hiện tiết giảm chi phí trong giai đoạn khó khăn cụ thể như chi phí nhân viên quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác,...

=> Dẫn đến Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 13 tỷ tương đương với 81,31% so với cùng kỳ.

=> Dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 13 tỷ đồng tương đương 81,25% so với cùng kỳ;

Các nguyên nhân trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế giảm: 10,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương đương 81,23%.

**Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.
Trân trọng cảm ơn!**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

**Người đại diện theo Pháp luật
Tổng Giám đốc**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo**

